

Số: 223 /QĐ-SXD

Đồng Nai, ngày 24 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9
và Quý III năm 2015 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 05/3/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai Ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ công văn số 2696/UBND-CNN ngày 21/4/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xác định và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ tập Chỉ số giá xây dựng do Viện Khoa học Kinh tế xây dựng lập;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý hoạt động xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9 và Quý III năm 2015 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải);
- Lưu VT, QLHXD. Quang.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Lâm

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI
(Quý 3 năm 2015)



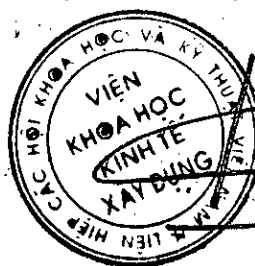
HÀ NỘI - NĂM 2015

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI
(Quý 3 năm 2015)

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN KHOA HỌC KINH TẾ XÂY DỰNG



VIỆN TRƯỞNG
TS. *Phạm Quốc Toàn*

Hà Nội - Năm 2015

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

I. Căn cứ:

- Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ về việc quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;
- Thông tư 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;
- Văn bản số 1599/BXD-VP ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng về việc công bố phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng;
- Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Hợp đồng Tư vấn thu thập tính toán chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai số 28/2015/HĐTV ngày 20/04/2015 giữa Sở xây dựng Đồng Nai với Viện khoa học kinh tế xây dựng;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của Đồng Nai; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Đồng Nai;
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.
- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự

biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 3 năm 2015 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng của Quý 3 năm 2015 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý 3 năm 2015 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phần chỉ số giá được công bố cho cả quý 3 và cả năm 2015 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

III. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Đồng Nai

BIỂU BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI Q3/2015

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T7/2015	T8/2015	T9/2015	Quý 3/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	114,25	114,21	114,25	114,23
2	Công trình giáo dục	121,39	121,36	121,39	121,38
3	Công trình văn hóa	118,01	117,98	118,01	118,00
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,63	116,61	116,63	116,62
5	Công trình y tế	112,05	112,04	112,05	112,05
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	113,97	113,75	113,97	113,89
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	106,07	106,05	106,07	106,06
	Trạm biến áp	106,34	106,32	106,34	106,33
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ:				
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,84	123,17	123,21	123,40
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,37	104,79	105,00	105,05
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	119,41	119,35	119,41	119,39
2	Kênh bê tông xi măng	128,44	128,37	128,44	128,42
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,91	119,78	119,91	119,87
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	114,73	114,69	114,73	114,71
2	Công trình mạng thoát nước	112,29	112,15	112,29	112,24
3	Công trình xử lý nước thải	117,53	117,49	117,53	117,52

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011=100)

Bảng 2

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG HÌNH CÔNG TRÌNH	T7/2015	T8/2015	T9/2015	Quý 3/2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	115,27	115,23	115,27	115,26
2	Công trình giáo dục	123,34	123,31	123,34	123,33
3	Công trình văn hóa	119,57	119,54	119,57	119,56
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,14	119,11	119,14	119,13
5	Công trình y tế	116,13	116,10	116,13	116,12
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	113,97	113,75	113,97	113,89
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	Đường dây	106,07	106,05	106,07	106,06
	Trạm biến áp	113,00	112,89	113,00	112,96
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ:				
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,85	123,18	123,22	123,42
2	Công trình cầu, hầm				
	Cầu, cống bê tông xi măng	105,37	104,79	105,00	105,05
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Đập bê tông	119,78	119,72	119,78	119,76
2	Kênh bê tông xi măng	128,55	128,48	128,55	128,53
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,91	119,78	119,91	119,87
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	115,20	115,15	115,20	115,18
2	Công trình thoát nước	112,29	112,15	112,29	112,24
3	Công trình xử lý nước thải	121,46	121,42	121,46	121,45

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	T7/2015			T8/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật Liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,38	159,44	129,44	100,38	159,44	127,48
2	Công trình giáo dục	102,07	159,44	129,44	102,07	159,44	127,48
3	Công trình văn hóa	99,90	159,44	129,44	99,90	159,44	127,48
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	101,53	159,44	129,44	101,53	159,44	127,48
5	Công trình y tế	101,59	159,44	129,44	101,59	159,44	127,48
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	83,80	159,44	129,44	83,80	159,44	127,48
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	90,67	159,44	129,44	90,67	159,44	127,48
	Trạm biến áp	99,85	159,44	129,44	99,85	159,44	127,48
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ:						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	119,09	159,44	129,44	118,62	159,44	127,48
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	88,49	159,44	129,44	88,18	159,44	127,48
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	96,35	159,44	129,44	96,35	159,44	127,48
2	Kênh bê tông xi măng	112,41	159,44	129,44	112,41	159,44	127,48
3	Tường chắn bê tông cốt thép	104,13	159,44	129,44	104,13	159,44	127,48
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,04	159,44	129,44	104,04	159,44	127,48
2	Công trình mạng thoát nước	106,35	159,44	129,44	106,35	159,44	127,48
3	Công trình xử lý nước thải	103,57	159,44	129,44	103,57	159,44	127,48

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	T9/2015			Quý 3/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100,38	159,44	128,31	100,38	159,44	128,41
2	Công trình giáo dục	102,07	159,44	128,31	102,07	159,44	128,41
3	Công trình văn hóa	99,90	159,44	128,31	99,90	159,44	128,41
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	101,53	159,44	128,31	101,53	159,44	128,41
5	Công trình y tế	101,59	159,44	128,31	101,59	159,44	128,41
6	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	83,80	159,44	128,31	83,80	159,44	128,41
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	90,67	159,44	128,31	90,67	159,44	128,41
	Trạm biến áp	99,85	159,44	128,31	99,85	159,44	128,41
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ:						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	118,27	159,44	128,31	118,66	159,44	128,41
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	87,96	159,44	128,31	88,21	159,44	128,41
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	96,35	159,44	128,31	96,35	159,44	128,41
2	Kênh bê tông xi măng	112,41	159,44	128,31	112,41	159,44	128,41
3	Tường chắn bê tông cốt thép	104,13	159,44	128,31	104,13	159,44	128,41
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,04	159,44	128,31	104,04	159,44	128,41
2	Công trình mạng thoát nước	106,35	159,44	128,31	106,35	159,44	128,41
3	Công trình xử lý nước thải	103,57	159,44	128,31	103,57	159,44	128,41

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 7/2015	Tháng 8/2015	Tháng 9/2015	Quý 3/2015
1	Xi măng	98,08	98,08	98,08	98,08
2	Cát	136,13	136,13	136,13	136,13
3	Đá dăm	140,15	140,15	140,15	140,15
4	Gạch chỉ	187,14	187,14	187,14	187,14
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép	73,55	73,55	73,55	73,55
7	Nhựa đường	95,14	95,14	95,14	95,14
8	Gạch lát	126,47	126,47	126,47	126,47
9	Tôn	120,45	120,45	120,45	120,45
10	Kính và khung nhôm	112,59	112,59	112,59	112,59
11	Sơn	135,79	135,79	135,79	135,79
12	Thiết bị điện	92,82	92,82	92,82	92,82
13	Vật tư, đường ống cấp nước	89,37	89,37	89,37	89,37
14	Xăng, dầu, nhiên liệu	84,74	77,26	71,89	77,96